Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 61

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (" SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa vào Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên	
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 2	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
	Phó Tổng Giám đốc Nguyên liệu	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2017
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Nhà máy	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc Kỹ thuật	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hòa	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 3	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Giám đốc Hỗ trợ	bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2017
Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên liệu	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc Hỗ trợ	bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016 miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Bà Trần Quế Trang được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Quyết định số 04/2017/QĐ – CT.HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG THÀNH THÀNH CÔNG TÂY NINH
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Đặng Huỳnh Ức My
Thành viên Hội đồng Quản trị
Giấy Ủy quyền số 18/2017/GUQ-TTCS

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 9 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61248763/19301263-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 21 tháng 9 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Vương Văn Minh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3446-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 9 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.472.667.304.183**	**4.216.029.016.581**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***202.593.033.644***	***855.375.120.630***
111	1. Tiền		202.593.033.644	431.443.246.481
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	423.931.874.149
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***112.385.986.079***	***46.424.094.687***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	115.587.852.769	54.116.600.867
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(3.701.866.690)	(7.692.506.180)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	500.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.067.763.576.522***	***1.930.581.676.173***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	562.526.221.534	822.334.756.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.161.739.185.942	938.582.888.061
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	285.800.000.000	133.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	97.453.892.875	70.882.923.265
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9	(39.755.723.829)	(34.718.891.714)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***1.958.094.882.102***	***1.333.276.780.107***
141	1. Hàng tồn kho		1.959.735.521.352	1.334.096.271.683
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.640.639.250)	(819.491.576)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***131.829.825.836***	***50.371.344.984***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	63.048.737.092	40.887.927.016
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.097.290.925	9.102.232.099
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	67.683.797.819	381.185.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.333.549.293.991**	**2.620.667.782.014**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***247.604.257.836***	***194.048.412.209***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	87.265.337.933	58.769.761.197
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	33	200.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	160.138.919.903	135.278.651.012
220	***II. Tài sản cố định***		***1.442.294.352.074***	***1.555.356.440.558***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.223.071.433.345	1.305.729.123.707
222	Nguyên giá		3.148.451.311.003	3.051.892.253.773
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.925.379.877.658)	(1.746.163.130.066)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	62.692.225.631	67.610.055.686
225	Nguyên giá		73.767.448.385	73.767.448.385
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.075.222.754)	(6.157.392.699)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	156.530.693.098	182.017.261.165
228	Nguyên giá		172.777.949.697	197.891.271.547
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.247.256.599)	(15.874.010.382)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***131.118.256.994***	-
231	1. Nguyên giá		138.061.019.789	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.942.762.795)	-
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***78.656.574.346***	***124.818.704.027***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	78.656.574.346	124.818.704.027
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***1.372.916.355.311***	***686.067.887.183***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	1.372.916.355.311	398.984.110.671
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	770.062.384	287.922.171.983
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17.2	(770.062.384)	(838.395.471)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***60.959.497.430***	***60.376.338.037***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	44.416.155.370	41.619.031.610
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	573.205.126	851.395.319
269	3. Lợi thế thương mại	18	15.970.136.934	17.905.911.108
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.806.216.598.174**	**6.836.696.798.595**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.692.717.742.777**	**4.134.301.056.939**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.169.470.067.090***	***2.774.320.638.118***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	125.823.866.896	46.117.978.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	90.045.951.574	85.044.977.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	16.881.858.042	12.205.553.830
314	4. Phải trả người lao động		8.634.282.071	10.133.880.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	54.505.220.916	58.769.362.740
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.466.732.320	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	7.293.806.406	24.174.187.980
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	2.849.665.687.097	2.520.380.695.895
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.152.661.768	17.494.001.740
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.523.247.675.687***	***1.359.980.418.821***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		15.600.295.440	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.338.567.960	185.500.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.501.308.812.287	1.359.794.918.821
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.113.498.855.397**	**2.702.395.741.656**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***3.113.498.855.397***	***2.702.395.741.656***
411	1. Vốn cổ phần	25.1	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.531.882.680.000*	*1.947.610.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	75.894.194.065	155.174.403.823
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	-	(40.306.862.293)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	6.812.245.007	(2.165.210.735)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	39.217.460.174	243.709.260.201
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	447.942.629.859	386.137.417.421
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*111.025.631.641*	*93.923.017.688*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*336.916.998.218*	*292.214.399.733*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	11.749.646.292	12.236.403.239
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.806.216.598.174**	**6.836.696.798.595**

Đặng Thị Diễm Trinh	Lê Phát Tín	Trần Quế Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.502.976.571.901	4.042.892.882.215
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(4.593.193.827)	(15.660.161.470)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.498.383.378.074	4.027.232.720.745
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(3.884.365.645.355)	(3.422.230.144.928)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		614.017.732.719	605.002.575.817
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	221.886.524.205	141.667.851.402
22	7. Chi phí tài chính	29	(280.225.773.821)	(216.332.843.184)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(256.785.222.928)*	*(152.781.586.342)*
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		40.212.488.665	12.549.340.671
25	9. Chi phí bán hàng	30	(87.356.899.046)	(95.464.461.360)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(149.592.462.244)	(143.593.766.960)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		358.941.610.478	303.828.696.386
31	12. Thu nhập khác		18.912.677.772	11.750.741.251
32	13. Chi phí khác		(10.375.487.711)	(5.503.138.451)
40	14. Lợi nhuận khác		8.537.190.061	6.247.602.800
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		367.478.800.539	310.076.299.186
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(27.895.746.430)	(16.761.373.041)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(278.190.193)	851.395.319
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		339.304.863.916	294.166.321.464
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		339.791.620.863	293.814.330.822
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(486.756.947)	351.990.642
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	1.182	1.117
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	1.182	1.117

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG THÀNH THÀNH CÔNG TÂY NINH * H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Đặng Thị Diễm Trinh	Lê Phát Tín	Trần Quế Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**367.478.800.539**	**310.076.299.186**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	199.931.775.661	162.019.427.999
03	Các khoản dự phòng		1.799.007.212	18.509.923.228
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		228.630.602	(189.260.438)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(248.674.307.088)	(109.948.071.965)
06	Chi phí lãi vay	29	256.785.222.928	152.781.586.342
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**577.549.129.854**	**533.249.904.352**
09	Tăng các khoản phải thu		(191.354.152.810)	(531.993.919.431)
10	Tăng hàng tồn kho		(625.639.249.669)	(483.522.758.961)
11	Tăng các khoản phải trả		119.012.667.901	4.438.314.140
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(22.317.933.836)	41.687.725.284
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(61.471.251.902)	(45.991.839.439)
14	Tiền lãi vay đã trả		(253.009.593.869)	(130.730.947.864)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.193.402.027)	(11.656.363.496)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.617.968.424)	(19.941.428.130)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(532.041.754.782)**	**(644.461.313.545)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(183.499.708.180)	(429.473.441.007)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		8.558.550.022	2.482.912.604
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(1.248.380.000.000)	(245.313.284.423)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.095.380.000.000	293.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(834.605.279.975)	(285.996.689.279)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		355.792.706.726	151.110.955.658
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		111.174.717.491	63.346.523.587
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(695.579.013.916)**	**(450.843.022.860)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		107.097.422.535	115.472.765.963
33	Tiền thu từ đi vay		5.957.144.296.648	6.713.690.612.483
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.480.015.161.840)	(4.882.110.827.299)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.162.829.080)	(6.872.121.810)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(63.122.250)	(127.607.494.420)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**575.000.606.013**	**1.812.572.934.917**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(652.620.162.685)**	**717.268.598.512**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**855.375.120.630**	**138.062.494.402**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(161.924.301)	44.027.716
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**202.593.033.644**	**855.375.120.630**

M.S.D.N: 3900244589 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG THÀNH THÀNH CÔNG TÂY NINH
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Đặng Thị Diễm Trinh	Lê Phát Tín	Trần Quế Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 9 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.367 (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.056).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có 6 công ty con như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*
(1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90	90
(2) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	62	62
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	100
(6) Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	100	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Theo đó, báo cáo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.051.075.445	1.006.576.157
Tiền gửi ngân hàng	200.541.958.199	430.436.670.324
Các khoản tương đương tiền	-	423.931.874.149
TỔNG CỘNG	**202.593.033.644**	**855.375.120.630**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số cổ phần	*Giá trị*	*Số cổ phần*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("VNM")	217.400	32.072.009.925	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII")	421.100	16.296.563.595	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà ("SJS")	523.650	15.825.065.546	-	-
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB")	200.000	5.186.327.840	-	-
Đầu tư khác		46.207.885.863		54.116.600.867
TỔNG CỘNG		**115.587.852.769**		**54.116.600.867**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.701.866.690)		(7.692.506.180)
GIÁ TRỊ THUẦN		**111.885.986.079**		**46.424.094.687**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 (sáu) tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng và hưởng lãi suất 5,3% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu bên khác	345.338.250.199	322.705.840.976
Trong đó:		
- *Công ty TNHH URC Việt Nam*	*92.886.874.238*	*315.000.000*
- *Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam*	*63.752.010.000*	*147.255.149.989*
- *Khách hàng khác*	*188.699.365.961*	*175.135.690.987*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	217.187.971.335	499.628.915.585
TỔNG CỘNG	**562.526.221.534**	**822.334.756.561**

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 400.486.653.299 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 24)*.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.161.739.185.942**	**938.582.888.061**
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	578.198.519.644	447.900.516.983
Trả trước cho bên khác	583.540.666.298	490.682.371.078
Trong đó:		
- *Nông dân (*)*	*492.196.315.484*	*353.028.961.685*
- *John Deere Asia (Singapore) Private Limited*	*40.558.172.143*	-
- *Các khoản trả trước khác*	*50.786.178.671*	*137.653.409.393*
Dài hạn	**87.265.337.933**	**58.769.761.197**
Trả trước cho nông dân *(*)*	87.265.337.933	58.769.761.197
TỔNG CỘNG	**1.249.004.523.875**	**997.352.649.258**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(29.822.442.780)	(24.882.892.556)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.219.182.081.095**	**972.469.756.702**

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 12% một năm.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	24.882.892.556	14.078.838.504
Dự phòng trích lập trong năm	9.620.395.279	18.246.884.961
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.680.845.055)	(7.442.830.909)
Số cuối năm	29.822.442.780	24.882.892.556

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**97.453.892.875**	**70.882.923.265**
Lãi phải thu	50.394.140.217	46.527.536.973
Tạm ứng nhân viên	15.427.146.238	20.096.157.272
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	13.349.424.000	-
Phải thu lợi nhuận được chia	7.288.838.895	-
Khoản chi hộ bên liên quan	3.197.194.328	-
Khác	7.797.149.197	4.259.229.020
Dài hạn	**160.138.919.903**	**135.278.651.012**
Ký quỹ thuê đất	147.431.494.903	122.571.226.012
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia *(*)*	12.707.425.000	12.707.425.000
TỔNG CỘNG	**257.592.812.778**	**206.161.574.277**
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(9.933.281.049)	(9.835.999.158)
GIÁ TRỊ THUẦN	**247.659.531.729**	**196.325.575.119**
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	*154.928.057.701*	*171.820.223.439*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*92.731.474.028*	*24.505.351.680*

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Nhóm Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	9.835.999.158	9.208.437.046
Dự phòng trích lập trong năm	1.968.471.294	4.990.369.865
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.871.189.403)	(4.362.807.753)
Số cuối năm	9.933.281.049	9.835.999.158

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	1.623.410.045.466	1.062.686.165.328
Nguyên vật liệu	226.442.965.630	98.843.087.846
Hàng hóa	64.744.311.694	86.807.366.465
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.815.300.158	30.573.298.646
Công cụ và dụng cụ	5.413.700.752	1.866.121.009
Hàng gửi đi bán	1.909.197.652	4.089.182.494
Hàng hóa bất động sản	-	49.231.049.895
TỔNG CỘNG	**1.959.735.521.352**	**1.334.096.271.683**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.640.639.250)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.958.094.882.102**	**1.333.276.780.107**

Hàng tồn kho trị giá 1.507.919.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 24)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	819.491.576	819.491.576
Dự phòng trích lập trong năm	821.147.674	-
Số cuối năm	1.640.639.250	819.491.576

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**63.048.737.092**	**40.887.927.016**
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	39.628.442.299	14.923.128.424
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	16.234.914.961	18.867.517.391
Khác	7.185.379.832	7.097.281.201
Dài hạn	**44.416.155.370**	**41.619.031.610**
Tiền thuê đất trả trước	28.952.284.022	34.708.429.061
Công cụ, dụng cụ	2.126.710.740	2.996.060.400
Khác	13.337.160.608	3.914.542.149
TỔNG CỘNG	**107.464.892.462**	**82.506.958.626**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	464.399.695.683	2.475.017.846.917	41.453.733.553	10.850.923.606	60.170.054.014	3.051.892.253.773
Mua mới	2.275.550.084	8.172.741.397	9.492.561.494	1.964.067.392	3.009.425.277	24.914.345.644
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.971.287.973	74.828.506.305	-	-	-	91.799.794.278
Thanh lý	(1.075.661.178)	(16.839.810.098)	(2.239.611.416)	-	-	(20.155.082.692)
Số cuối năm	482.570.872.562	2.541.179.284.521	48.706.683.631	12.814.990.998	63.179.479.291	3.148.451.311.003
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*23.616.144.870*	*259.998.284.168*	*6.698.320.011*	*6.288.823.780*	*58.405.330.530*	*355.006.903.359*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	231.697.888.684	1.430.336.592.376	18.418.953.268	7.052.271.671	58.657.424.067	1.746.163.130.066
Khấu hao trong năm	22.248.409.298	156.984.679.719	4.939.452.290	1.381.487.829	208.133.284	185.762.162.420
Thanh lý	(606.232.540)	(4.239.237.634)	(1.699.944.654)	-	-	(6.545.414.828)
Số cuối năm	253.340.065.442	1.583.082.034.461	21.658.460.904	8.433.759.500	58.865.557.351	1.925.379.877.658
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	232.701.806.999	1.044.681.254.541	23.034.780.285	3.798.651.935	1.512.629.947	1.305.729.123.707
Số cuối năm	229.230.807.120	958.097.250.060	27.048.222.727	4.381.231.498	4.313.921.940	1.223.071.433.345
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 24)	*152.744.074.533*	*529.828.768.079*	-	-	-	*682.572.842.612*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	73.767.448.385
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	6.157.392.699
Khấu hao trong năm	4.917.830.055
Số cuối năm	11.075.222.754
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	67.610.055.686
Số cuối năm	62.692.225.631

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	186.262.211.459	11.629.060.088	197.891.271.547
Mua mới	-	4.183.101.150	4.183.101.150
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(29.296.423.000)	-	(29.296.423.000)
Số cuối năm	156.965.788.459	15.812.161.238	172.777.949.697
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*1.610.377.636*	*3.861.870.666*	*5.472.248.302*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	10.627.513.423	5.246.496.959	15.874.010.382
Hao mòn trong năm	2.753.485.779	2.114.554.103	4.868.039.882
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.494.793.665)	-	(4.494.793.665)
Số cuối năm	8.886.205.537	7.361.051.062	16.247.256.599
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	175.634.698.036	6.382.563.129	182.017.261.165
Số cuối năm	148.079.582.922	8.451.110.176	156.530.693.098
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 24)	*130.626.608.621*	-	*130.626.608.621*

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	108.764.596.789	-	108.764.596.789
Phân loại từ tài sản cố định vô hình	-	29.296.423.000	29.296.423.000
Số cuối năm	108.764.596.789	29.296.423.000	138.061.019.789
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
Phân loại từ tài sản cố định vô hình	-	4.494.793.665	4.494.793.665
Khấu hao và hao mòn trong năm	2.157.412.824	290.556.306	2.447.969.130
Số cuối năm	2.157.412.824	4.785.349.971	6.942.762.795
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	106.607.183.965	24.511.073.029	131.118.256.994
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 24)	*106.607.183.965*	*24.511.073.029*	*131.118.256.994*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) vì hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	40.287.428.624	17.698.066.904
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	16.454.088.618	93.957.120.070
Dự án kho bãi	14.663.199.577	-
Khác	7.251.857.527	13.163.517.053
TỔNG CỘNG	**78.656.574.346**	**124.818.704.027**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 16.454.088.618 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 24)*.

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 4.933.384.539 VND (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 6.067.203.678 VND) vào dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 17.1)*	1.372.916.355.311	398.984.110.671
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 17.2)*	770.062.384	287.922.171.983
TỔNG CỘNG	**1.373.686.417.695**	**686.906.282.654**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(770.062.384)	(838.395.471)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.372.916.355.311**	**686.067.887.183**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Giá trị ghi sổ (VND)	*% sở hữu*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu *(*)*	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	522.424.985.089	40,00	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre *(**)*	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính	410.928.536.143	48,99	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, khai thác nước ngầm, thoát nước và xử lý nước thải	210.985.942.196	49,00	191.055.714.436	49,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	136.237.450.556	39,23	115.952.253.112	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	61.068.988.002	30,54	59.863.471.423	30,54
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	31.270.453.325	20,10	32.112.671.700	26,32
TỔNG CỘNG		**1.372.916.355.311**		**398.984.110.671**	

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

(*) Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40% vốn cổ phần của Công ty TNHH TTC Attapeu, trước đây là Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai ("TTC Attapeu") từ Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017. Việc nhận chuyển nhượng này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai thông qua việc cấp GCNDDKDN lần thứ 6 vào ngày 30 tháng 5 năm 2017. Toàn bộ khoản vốn góp của Nhóm Công ty tại TTC Attapeu được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay trái phiếu *(Thuyết minh số 33)*.

(**) Vào ngày 12 tháng 7 năm 2016, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 20.124.764 cổ phần tương ứng 48,99% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre từ các cổ đông cá nhân.

	VND
Giá gốc của khoản đầu tư:	
Số đầu năm	460.230.911.400
Tăng do đầu tư mới	934.605.279.975
Số cuối năm	1.394.836.191.375
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(61.246.800.729)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	40.212.488.665
Cổ tức đã nhận	(885.524.000)
Số cuối năm	(21.919.836.064)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	398.984.110.671
Số cuối năm	1.372.916.355.311

17.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Chi phí đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Chi phí đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	-	201.395.138.816	9,75
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	67.004.967.683	4,73
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	-	-	18.752.003.100	6,43
Đầu tư dài hạn khác	770.062.384		770.062.384	
TỔNG CỘNG	**770.062.384**		**287.922.171.983**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(770.062.384)		(838.395.471)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**-**		**287.083.776.512**	

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	19.357.741.738
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	1.451.830.630
Phân bổ trong năm	1.935.774.174
Số cuối năm	3.387.604.804
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	17.905.911.108
Số cuối năm	15.970.136.934

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	72.090.149.385	6.621.405.427
Phải trả bên khác	53.733.717.511	39.496.572.626
Trong đó:		
- Nông dân	*15.190.523.170*	*4.083.603.416*
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	*10.336.612.000*	-
- Khác	*28.206.582.341*	*35.412.969.210*
TỔNG CỘNG	**125.823.866.896**	**46.117.978.053**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	87.662.305.831	15.153.519.660
Bên khác	2.383.645.743	69.891.457.883
Trong đó:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	*68.570.710.000*
- Khác	*2.383.645.743*	*1.320.747.883*
TỔNG CỘNG	**90.045.951.574**	**85.044.977.543**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.849.822.920	27.840.667.437	(26.193.036.513)	9.497.453.844
Thuế giá trị gia tăng	4.194.768.372	518.316.441.002	(516.002.160.541)	6.509.048.833
Thuế thu nhập cá nhân	160.828.778	5.893.398.914	(5.313.952.094)	740.275.598
Khác	133.760	256.415.407	(121.469.400)	135.079.767
TỔNG CỘNG	**12.205.553.830**	**552.306.922.760**	**(547.630.618.548)**	**16.881.858.042**
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	-	148.863.114.382	(81.208.736.275)	67.654.378.107
Thuế thu nhập cá nhân	282.072.007	-	(282.072.007)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.713.479	-	(54.713.479)	-
Khác	44.400.383	-	(14.980.671)	29.419.712
TỔNG CỘNG	**381.185.869**	**148.863.114.382**	**(81.560.502.432)**	**67.683.797.819**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	25.826.267.537	22.050.638.478
Chi phí mua mía	9.680.034.780	-
Chi phí vận chuyển	3.066.398.571	4.593.855.727
Chi phí mua đường	-	8.564.877.909
Lương tháng 13	-	4.467.090.266
Khác	15.932.520.028	19.092.900.360
TỔNG CỘNG	**54.505.220.916**	**58.769.362.740**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**7.293.806.406**	**24.174.187.980**
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	1.524.007.192	1.299.155.796
Ký quỹ	1.116.657.796	-
Khác	4.653.141.418	22.875.032.184
Dài hạn		
Ký quỹ	6.338.567.960	185.500.000
TỔNG CỘNG	**13.632.374.366**	**24.359.687.980**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*12.432.374.366*	*5.909.908.666*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*1.200.000.000*	*18.449.779.314*

24. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**2.520.380.695.895**	**5.753.487.610.676**	**(5.424.395.198.414)**	**192.578.940**	**2.849.665.687.097**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 24.1)*	2.319.948.696.309	5.507.556.684.554	(5.221.425.247.792)	192.578.940	2.606.272.712.011
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(Thuyết minh số 24.2)*	89.758.828.500	82.661.755.042	(89.700.779.542)	-	82.719.804.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác *(Thuyết minh số 24.3)*	1.720.000.000	1.720.000.000	(1.720.000.000)	-	1.720.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24.4)*	2.386.342.000	2.386.342.000	(2.386.342.000)	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 24.5)*	97.404.000.000	150.000.000.000	(100.000.000.000)	-	147.404.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 24.6)*	9.162.829.086	9.162.829.080	(9.162.829.080)	-	9.162.829.086
Vay dài hạn	**1.359.794.918.821**	**451.973.954.094**	**(310.460.060.628)**	**-**	**1.501.308.812.287**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 24.2)*	415.086.456.668	31.831.154.094	(149.830.889.542)	-	297.086.721.220
Vay dài hạn bên khác *(Thuyết minh số 24.3)*	4.410.000.000	-	(1.720.000.000)	-	2.690.000.000
Vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 24.4)*	7.159.024.000	-	(2.386.342.000)	-	4.772.682.000
Trái phiếu *(Thuyết minh số 24.5)*	889.616.000.000	420.142.800.000	(147.360.000.000)	-	1.162.398.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 24.6)*	43.523.438.153	-	(9.162.829.086)	-	34.360.609.067
TỔNG CỘNG	**3.880.175.614.716**	**6.205.461.564.770**	**(5.734.855.259.042)**	**192.578.940**	**4.350.974.499.384**

24. VAY (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	498.682.653.608	-	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 12 năm 2017	Quyền sử dụng thửa đất số 3105 tọa lạc tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
				Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	399.244.720.271	-	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	Hàng tồn kho với giá trị 50.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	224.209.631.087	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2017 đến ngày 17 tháng 9 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
	88.143.956.375	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 12.500.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Hà Nội	219.960.150.376	-	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 11 tháng 12 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	158.204.832.898	-	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	136.886.795.082	-	Từ ngày 3 tháng 10 năm 2017 đến ngày 29 tháng 12 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 11.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	109.209.739.340	-	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2017 đến ngày 7 tháng 9 năm 2017	3.200 tấn hàng hóa tồn kho ở Số 561 Đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai

24. VAY (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	102.795.707.861	-	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2017 đến ngày 9 tháng 12 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.600.000 đô la Mỹ
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hòa Hưng	100.000.000.000	-	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	Khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân Hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	99.315.396.371	-	Từ ngày 3 tháng 11 năm 2017 đến ngày 8 tháng 11 năm 2017	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	70.000.000.000	-	Ngày 28 tháng 7 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 120.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	60.200.000.000	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2017 đến ngày 22 tháng 12 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
Chi nhánh Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở Giao dịch	60.000.000.000	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2017 đến ngày 9 tháng 7 năm 2017	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	42.459.536.000	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2017 đến ngày 9 tháng 12 năm 2017	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.000.000.000	-	Ngày 29 tháng 11 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 2.500.000 đô la Mỹ
	42.933.541.088	1.241.249	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2017 đến ngày 22 tháng 12 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 5.000.000 đô la Mỹ

24. VAY (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (Đô la Mỹ)*		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.500.000.000	-	Ngày 25 tháng 10 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.329.051.654	-	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 đến ngày 10 tháng 11 năm 2017	Khoản phải thu với giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	35.900.000.000	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2017 đến ngày 20 tháng 7 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bình Dương	29.297.000.000	-	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2017 đến 10 tháng 8 năm 2017	Phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai giá trị 136.600.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	15.000.000.000	-	Ngày 22 tháng 7 năm 2017	Tín chấp
TOTAL	**2.606.272.712.011**	**1.241.249**		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	194.720.647.942	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	127.296.400.000	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 9 tháng 10 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	17.244.682.831	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2017 đến ngày 29 tháng 3 năm 2022	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	13.822.267.554	Từ ngày 13 tháng 8 năm 2017 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, máy móc và tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	17.864.000.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	8.858.526.893	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**379.806.525.220**		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*82.719.804.000*		
Vay dài hạn	*297.086.721.220*		

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY (tiếp theo)

24.3 *Vay dài hạn bên khác*

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng	4.410.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	Thư bảo lãnh từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.720.000.000*		
Vay dài hạn	*2.690.000.000*		

Khoản vay dài hạn từ bên khác được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất 5,40% một năm.

24.4 *Vay dài hạn bên liên quan*

Chi tiết khoản vay dài hạn bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	7.159.024.000	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.386.342.000*		
Vay dài hạn	*4.772.682.000*		

Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động và chịu lãi suất 4,62% một năm.

24. VAY (tiếp theo)

24.5 *Trái phiếu phát hành*

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Số cuối năm	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*
	VND		
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016 *(*)*	533.796.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016 *(*)*	355.864.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2017/HĐTP/TTCS-BIDV ngày 23 tháng 6 năm 2017 *(**)*	420.142.800.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2018 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Đầu tư dự án phát triển khu công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu ở tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua cổ phần Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
	1.309.802.800.000		
Trong đó:			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	*147.404.000.000*		
Vay dài hạn	*1.162.398.800.000*		

24. VAY (tiếp theo)

24.5 *Trái phiếu phát hành* (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai.

(**) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Hoàng Anh Attapeu; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa Hoàng Anh Attapeu và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Hoàng Anh Attapeu; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Nhóm Công ty tại TTC Attapeu.

24. VAY (tiếp theo)

24.6 *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	12.752.367.380	3.589.538.294	9.162.829.086	13.588.475.534	4.425.646.448	9.162.829.086
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 – 5 năm	40.380.015.099	6.019.406.032	34.360.609.067	45.997.402.004	9.346.085.666	36.651.316.338
Trên 5 năm	-	-	-	7.134.980.474	262.858.659	6.872.121.815
TỔNG CỘNG	**53.132.382.479**	**9.608.944.326**	**43.523.438.153**	**66.720.858.012**	**14.034.590.773**	**52.686.267.239**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)		227.425.653.785	(2.040.858.039)	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Tăng vốn trong năm	462.610.330.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	600.037.054.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	293.814.330.822	293.814.330.822
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong năm	-	-	-	(2.165.210.735)	-	-	-	(2.165.210.735)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	16.283.606.416	-	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.140.258.788)	(21.140.258.788)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.040.858.039		2.040.858.039
Số cuối năm	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	-	386.137.417.421	2.690.159.338.417
Năm nay								
Số đầu năm	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	-	386.137.417.421	2.690.159.338.417
Tăng vốn trong năm (*)	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-	-	(233.713.240.000)	-	(204.488.340.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	339.791.620.863	339.791.620.863
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong năm	-	-	-	8.977.455.742	-	-	-	8.977.455.742
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	29.221.439.973	-	(29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(44.276.628.452)	(44.276.628.452)
Số cuối năm	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	6.812.245.007	39.217.460.174	-	447.942.629.859	3.101.749.209.105

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đã phát hành 58.427.235 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 3 tháng 8 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 4 tháng 11 năm 2016.

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
Tăng trong năm	584.272.350.000	462.610.330.000
Số cuối năm	**2.531.882.680.000**	**1.947.610.330.000**
Cổ tức công bố	-	*127.661.462.600*
Cổ tức đã trả	*(63.122.250)*	*(127.607.494.420)*

25.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	(cổ phiếu)	*(cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	253.188.268	194.761.033
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*253.188.268*	*194.761.033*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	*(3.268.840)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*253.188.268*	*191.492.193*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	339.791.620.863	293.814.330.822
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(40.774.994.504)	(35.065.727.968)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	**299.016.626.359**	**258.748.602.854**
Số lượng cổ phiếu bình quân *(cổ phiếu) (**)*	252.898.723	231.587.173
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**1.182**	**1.117**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm nay để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 58.427.235 cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, theo hướng dẫn của CMKTVN số 30.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND
	Giá trị
Số đầu năm	12.236.403.239
Lỗ thuần trong năm	(486.756.947)
Số cuối năm	**11.749.646.292**

27. DOANH THU

27.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu:	**4.502.976.571.901**	**4.042.892.882.215**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*3.890.626.622.497*	*3.668.742.052.016*
Doanh thu bán mật đường	*186.801.226.683*	*147.824.094.685*
Doanh thu bán phân bón	*123.099.383.747*	*92.273.215.003*
Doanh thu bán điện	*105.973.587.594*	*80.766.375.106*
Doanh thu khác	*196.475.751.380*	*53.287.145.405*
Trừ:	**(4.593.193.827)**	**(15.660.161.470)**
Hàng bán trả lại	*(2.489.839.720)*	*(9.809.063.773)*
Giảm giá hàng bán	*(2.103.354.107)*	*(5.851.097.697)*
Doanh thu thuần	**4.498.383.378.074**	**4.027.232.720.745**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*3.886.484.285.563*	*3.653.102.237.820*
Doanh thu bán mật đường	*186.644.635.254*	*147.824.094.685*
Doanh thu bán phân bón	*123.006.968.301*	*92.273.215.003*
Doanh thu bán điện	*105.973.587.594*	*80.766.375.106*
Doanh thu khác	*196.273.901.362*	*53.266.798.131*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*2.490.584.444.530*	*3.558.233.286.826*
Doanh thu đối với bên liên quan	*2.007.798.933.544*	*468.999.433.919*

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	134.299.173.133	92.244.471.783
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	70.255.215.430	13.593.010.093
Cổ tức	10.573.166.005	7.611.466.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.750.235.844	3.375.908.252
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	-	24.842.024.273
Khác	8.733.793	970.601
TỔNG CỘNG	**221.886.524.205**	**141.667.851.402**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	3.318.772.406.411	3.064.044.572.444
Giá vốn bán mật đường	170.970.100.490	139.977.576.019
Giá vốn bán phân bón	122.543.063.779	89.830.881.251
Giá vốn bán điện	109.800.763.623	83.054.088.022
Giá vốn khác	162.279.311.052	45.323.027.192
TỔNG CỘNG	**3.884.365.645.355**	**3.422.230.144.928**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	256.785.222.928	152.781.586.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.366.986.196	42.346.316.435
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	1.575.408.894	(340.294.354)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	2.937.679.680
Khác	18.498.155.803	18.607.555.081
TỔNG CỘNG	**280.225.773.821**	**216.332.843.184**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.132.772.991	67.561.967.987
Chi phí nhân viên	9.416.545.804	12.323.635.178
Chi phí khấu hao	3.601.885.953	2.699.773.694
Chi phí khác	5.205.694.298	12.879.084.501
	87.356.899.046	95.464.461.360
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	66.041.843.774	52.473.712.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.270.873.968	28.448.944.596
Chi phí dự phòng	10.366.048.860	16.418.117.070
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.114.777.992	7.991.952.353
Chi phí khác	31.798.917.650	38.261.040.919
	149.592.462.244	143.593.766.960
TỔNG CỘNG	**236.949.361.290**	**239.058.228.320**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	3.519.529.836.747	3.136.881.170.408
Chi phí nhân viên	185.133.103.558	152.267.920.385
Chi phí khấu hao và hao mòn	199.092.198.747	162.019.427.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.469.477.678	127.955.074.112
Chi phí khác	81.090.389.915	82.164.780.344
TỔNG CỘNG	**4.121.315.006.645**	**3.661.288.373.248**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.464.378.668	21.026.046.712
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	431.367.762	(4.264.673.671)
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	278.190.193	(851.395.319)
TỔNG CỘNG	**28.173.936.623**	**15.909.977.722**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**367.478.800.539**	**310.076.299.186**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	54.834.225.398	42.628.675.113
Các điều chỉnh:		
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	(283.260.313)	1.425.335
Lãi từ các công ty liên kết	(8.042.497.734)	(2.509.868.134)
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	-	(4.968.404.855)
Lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư	5.597.015.335	3.420.698.963
Chi phí không được khấu trừ	458.617.574	367.135.621
Phân bổ lợi thế thương mại	387.154.835	290.366.127
Cổ tức	(1.057.316.600)	(2.624.547.360)
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	431.367.762	(4.264.673.671)
Thuế TNDN được miễn	(24.151.369.634)	(16.430.829.417)
Chi phí thuế TNDN	**28.173.936.623**	**15.909.977.722**

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thay đổi chi phí phải trả ngắn hạn	573.205.126	851.395.319	(278.190.193)	851.395.319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***573.205.126***	***851.395.319***		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***(278.190.193)***	***851.395.319***

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	970.532.804.268	622.011.100.370
		Bán hàng hóa	576.614.234.980	39.387.692.630
		Ứng trước mua hàng hóa	207.967.005.792	-
		Mua dịch vụ	1.603.249.737	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	840.880.000.000	214.000.000.000
		Mua hàng hóa	110.199.000.000	141.741.761.971
		Bán hàng hóa	50.823.320.505	115.703.484.343
		Mua dịch vụ	38.564.027.640	7.251.712.022
		Thu nhập lãi	35.123.804.391	18.014.550.229
		Mua nguyên liệu	15.410.000.000	-
		Chi phí lãi	5.398.350.000	-
		Cung cấp dịch vụ	229.090.911	229.090.911
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	405.214.745.730	292.260.639.908
		Cho vay	163.800.000.000	1.000.000.000
		Thu nhập lãi	12.807.296.002	7.583.979.359
		Mua dịch vụ	11.294.834.190	15.159.353.947
		Chi phí lãi	10.454.818.345	-
		Mua hàng hóa	1.891.192.768	971.622.886
		Cung cấp dịch vụ	7.007.273	771.309.661
		Chi hộ	-	155.920.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	336.845.473.365	186.791.428.571
		Mua hàng hóa	130.953.619.050	51.981.452.387
		Mua nguyên liệu	50.382.167.031	-
		Thu nhập lãi	685.216.875	-
		Bán tài sản	-	529.637.837

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	327.158.950.050	609.764.174.914
		Bán hàng hóa	309.420.505.173	99.603.355.639
		Bán nguyên liệu	202.360.519.258	384.201.411.514
		Mua hàng hóa	4.236.360.280	7.497.706.782
		Bán tài sản	1.819.397.390	1.480.000.000
		Mua dịch vụ	539.756.677	611.685.911
		Mua tài sản	550.172.700	-
		Cung cấp dịch vụ	346.234.133	-
		Cổ tức	-	10.465.910.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	104.275.671.837	-
		Cho vay	116.202.694.495	-
		Mua hàng hóa	48.710.142.857	144.300.952.381
		Thu nhập lãi	26.867.460.188	12.674.082.003
		Bán hàng hóa	21.085.714.287	195.714.285.717
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	123.699.622.862	-
		Mua nguyên liệu	104.065.928.174	2.611.878.826
		Bán nguyên liệu	972.903.604	-
		Cổ tức	885.524.000	3.473.255.000
		Thu nhập lãi	648.487.510	23.333.333
		Bán hàng hóa	531.776.327	1.232.684.000
		Cung cấp dịch vụ	150.000.000	-
		Mua dịch vụ	-	949.970.222
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	114.044.021.914	47.856.405.042
		Bán hàng hóa	20.332.350.522	-
		Lợi nhuận được chia	7.288.838.895	-
		Thu nhập lãi	45.424.928	-

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	71.764.811.282	-
		Bán tài sản	6.217.019.332	-
		Cung cấp dịch vụ	345.000.000	-
		Thu nhập lãi	160.118.698	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	68.742.132.077	1.584.354.874
		Mua hàng hóa	63.889.944.023	73.497.078.759
		Thu nhập lãi	13.872.769.071	1.584.429.819
		Bán hàng hóa	-	147.617.738.785
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc thuê đất	57.865.463.900	-
		Tiền thuê đất	4.134.487.500	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	35.214.778.071	115.783.891.785
		Mua hàng hóa	33.857.142.857	117.265.955.634
		Thu nhập lãi	2.745.876.338	7.251.913.101
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	32.758.189.637	147.594.183.402
		Bán hàng hóa	8.438.095	8.028.857
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	23.429.454.343	-
		Chi hộ	13.094.209.628	-
		Cung cấp dịch vụ	3.830.908.734	-
		Bán hàng hóa	2.544.098.559	-
		Mua nguyên liệu	534.242.200	-
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9.343.263.809	-
		Thanh lý phế liệu	154.545.455	-
		Bán tài sản	129.090.909	-

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	12.745.126.277	292.000.000
		Cho vay	14.000.000.000	14.500.000.000
		Thu nhập lãi	1.241.597.218	381.222.220
		Chi phí lãi	441.302.143	352.949.858
		Cung cấp dịch vụ	420.818.182	381.818.182
		Mua tài sản	350.000.000	-
		Bán hàng hóa	40.221.818	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	7.989.089.060	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty liên kết	Bán tài sản	7.947.165.198	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	174.666.668	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	6.811.361.927	13.836.635.496
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.008.785.960	2.010.338.018
		Tiền thuê đất	-	67.491.898.320

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	6.111.632.740	8.659.515.086

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	78.073.302.386	-
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	59.156.583.419	50.498.783.775
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	45.780.000.000	112.847.096.621
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.281.485.332	16.055.201.714
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.520.376.000	73.238.930.627
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty liên kết	Bán tài sản	7.261.165.198	-
		Bán hàng hóa	754.600.000	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	4.096.638.534	-
		Bán hàng hóa	318.505.825	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	420.000.000	323.333.334
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	306.167.140	-
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	121.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	48.000.000	24.000.000
		Bán hàng hóa	4.525.001	5.764.013.889
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	45.622.500	70.643.555.625
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	170.234.000.000
			217.187.971.335	**499.628.915.585**

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	211.978.074.672	274.868.447.816
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công *(*)*	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	157.687.000.000	14.011.549.910
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam *(*)*	Bên liên quan	Mua hàng hóa	118.988.721.305	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín *(*)*	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	52.722.834.951	107.533.442.140
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng *(*)*	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	20.015.194.100	36.487.077.117
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	2.122.804.295	-
		Mua nguyên liệu	2.450.466.821	
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	5.874.764.500	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	5.156.829.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.075.030.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	126.800.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	15.000.000.000
			578.198.519.644	**447.900.516.983**

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan với lãi suất từ 8,0% đến 9,6% một năm.

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Chi hộ	2.973.460.912	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Lợi nhuận được chia	7.288.838.895	-
		Chi hộ	1.568.832.139	2.894.599.398
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	3.235.305.007	4.483.602.557
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.882.678.534	713.263.264
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.831.084.444	1.978.780.938
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Thu nhập lãi	930.358.121	710.136.810
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Chi hộ	821.360.146	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi hộ	742.647.317	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Đặt cọc	355.059.818	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	280.785.366	-
		Chi hộ	11.552.762	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Chi hộ	131.580.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	105.041.667	193.333.332
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	-	800.877.048
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	-	23.333.333
			22.158.585.128	**11.797.926.680**

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	109.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	108.800.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	35.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Cho vay	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	12.000.000.000	14.500.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty liên kết	Cho vay	3.000.000.000	-
			285.800.000.000	**133.500.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn (**)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	200.000.000	-
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc	57.865.463.900	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	12.707.425.000	12.707.425.000
			70.572.888.900	**12.707.425.000**

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay từ 8,0% đến 8,5% một năm.

(**) Đây là khoản phải thu về cho vay dài hạn có kỳ hạn 24 tháng với lãi suất cho vay 8,0% một năm.

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	36.562.958.884	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	21.006.825.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	7.127.364.214	3.413.845.227
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	2.461.183.000	3.207.560.200
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.917.610.286	-
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.060.000.001	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	675.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	577.340.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	100.300.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Bên liên quan	Mua dịch vụ	51.568.000	-
			72.090.149.385	**6.621.405.427**

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	72.570.000.000	1.588.600.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.958.320.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.532.566.506	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.280.449.618	11.906.304.482
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	99.149.707	72.922.918
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	7.820.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	371.692.100
			87.662.305.831	**15.153.519.660**
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.061.596.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua dịch vụ	253.120.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi phí lãi	74.418.054	-
			1.389.134.054	**-**

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	-	15.648.984.731
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
		Chi phí lãi	-	100.449.068
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Chi phí lãi	-	1.500.345.515
			1.200.000.000	**18.449.779.314**

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	3.804.307.240	361.607.368
Từ 1 – 5 năm	1.148.588.760	-
TỔNG CỘNG	**4.952.896.000**	**361.607.368**

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Nhóm Công ty có khoản cam kết trị giá 1.046.537.970 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 42.473.797.613 VND) liên quan đến việc xây dựng dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa vào Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đặng Thị Diễm Trinh	Lê Phát Tín	Trần Quế Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 9 năm 2017